

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
VÀ THIẾT KẾ SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2025/CV-DCF

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DCF
- Địa chỉ: số 28, đường Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Quận 1, TP.HCM
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38230276 Fax: 028.38225050
- Email: bantgd@decofi.vn Website: http://decofi.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/2024
BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có



Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2025 tại đường dẫn: http://decofi.vn/Quan_hệ_cổ_đồng

<p>Tài liệu đính kèm:</p> <ul style="list-style-type: none">- BCTC riêng quý 4/2024- Văn bản giải trình 05/2025/CV-DCF	<p>Đại diện tổ chức Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)</p> <p></p> <p><i>Huỳnh Thị Ngọc Thịnh</i></p> <p></p>
--	--



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn
Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Quý 4 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

DECOFI

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	9-32

-----oOo-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		626.053.770.911	507.713.443.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765
1. Tiền	111		10.207.177.762	26.393.593.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.941.328.074	409.369.871.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	366.216.481.561	210.396.666.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.463.388.607	61.157.375.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.436.652.113	137.815.829.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.175.194.207)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		147.023.892.756	48.245.409.364
1. Hàng tồn kho	141	V.6	147.023.892.756	48.245.409.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.881.372.319	23.704.569.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.478.618.743	1.928.233.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	37.402.753.576	21.776.336.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		427.478.748.181	231.004.326.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315.291.350.000	262.650.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	315.291.350.000	262.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.478.259.872	49.940.160.503
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	52.572.291.876	40.470.879.423
- Nguyên giá	222		81.540.112.701	65.014.658.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.967.820.825)	(24.543.779.000)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	850.548.300	1.405.116.480
- Nguyên giá	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.367.724.427)	(813.156.247)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	8.055.419.696	8.064.164.600
- Nguyên giá	228		12.406.366.889	12.041.716.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.350.947.193)	(3.977.552.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.722.660.436	4.086.294.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.722.660.436	4.086.294.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.458.527.108	160.295.983.781
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	150.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.541.472.892)	(4.704.016.219)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.527.950.765	16.419.237.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.527.950.765	16.419.237.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.053.532.519.092	738.717.770.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		568.860.150.076	291.839.912.311
I. Nợ ngắn hạn	310		566.079.631.036	286.324.290.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	262.355.736.277	80.772.488.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	42.282.366.252	21.441.093.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.122.073.033	11.379.914.017
4. Phải trả người lao động	314		13.260.893.786	2.708.400.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	46.172.129.765	24.215.620.764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	54.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.905.294.149	846.996.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	181.040.358.837	144.182.106.447
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.940.778.937	723.125.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.780.519.040	5.515.621.440
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	780.519.040	3.515.621.440
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		484.672.369.016	446.877.857.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	484.672.369.016	446.877.857.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.598.505.300	100.598.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.876.258.334	29.816.489.487
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.197.605.382	16.462.862.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		13.813.440.799	5.865.174.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		39.384.164.583	10.597.688.473
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
- Nguồn kinh phí	431A		-	-
- Chi sự nghiệp	431B		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.053.532.519.092	738.717.770.015

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

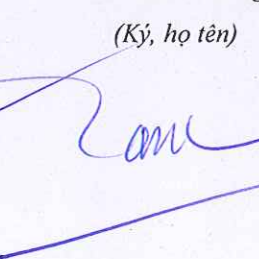
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Đặng Thị Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.710.912.835	25.061.451.491	109.128.926.079	67.109.420.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.937.789.420	3.041.726.811	49.652.449.846	(5.745.688.637)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305
12. Chi phí khác	32	VI.7	477.490.445	-	1.504.208.984	742.779.686
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.673.243	25.340.125.987	367.168.603	26.181.375.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.10	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.147.570.130	18.860.687.866	39.384.164.583	10.597.688.473

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Dương Thị Ninh


Dương Đình Tâm

6/32

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	TM	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		50.019.618.449	20.435.686.982
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		5.529.277.654	4.511.074.551
	- Các khoản dự phòng	03		3.012.650.880	2.162.543.327
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(269.336.182)	1.967.309.444
	- Chi phí lãi vay	06		8.373.673.609	34.031.495.582
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.665.884.410	63.108.109.886
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(205.401.768.424)	(82.702.337.154)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(98.778.483.392)	11.146.219.847
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		249.116.229.958	20.105.531.523
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(17.659.098.849)	(13.196.705.765)
	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.373.673.609)	(34.817.550.377)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.790.524.652)	(1.822.869.273)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.649.422.118)	(143.198.641)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.870.856.676)	(38.322.799.954)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.717.379.260)	(1.125.095.168)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185.000.000	418.664.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(150.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.357.622.431
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.972.493	110.528.933
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.434.406.767)	(139.238.279.259)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		635.423.485.674	739.211.695.212
4.	Tiền trả nợ gốc vay	7/324		(600.842.822.484)	(692.281.289.436)

Chỉ tiêu		Mã số	TM	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023
5.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(457.513.200)	(457.513.200)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.302.550)	(8.419.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		34.118.847.440	196.464.473.076
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.186.416.003)	18.903.393.863
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.393.593.765	7.490.199.902
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuh

am



Dương Thị Ninh

Dương Đình Tâm

NGUYỄN MINH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 13 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

+ Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

1- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và Chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với Phần Công việc đã hoàn thành do Công ty tự Xác định vào ngày kế thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1.206.765.386	1.260.460.823
- Tiền gửi ngân hàng	9.000.412.376	25.133.132.942
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	10.207.177.762	26.393.593.765

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			15.000.000.000			15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%		15.000.000.000	100%		15.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết						150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt			-	42,86%		150.000.000.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và nợ phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	4.704.016.219	4.691.163.774
Trích lập trong kỳ	6.017.387.820	2.793.870.634
Hoàn nhập trong kỳ	3.004.736.940	2.781.018.189
Số dư cuối kỳ	7.716.667.099	4.704.016.219

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	366.216.481.561	210.396.666.101
CÔNG TY TNHH BIỂN QUÊ HƯƠNG - PHAN THIẾT	24.560.669.942	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO LẠNH KỶ NGUYỄN MỚI	37.516.832.576	367.941.116
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN QUỶ ĐẤT DMP GROUP	19.398.823.279	8.675.978.522
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XUÂN DIỆU	5.520.416.517	12.443.506.665
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KINH DOANH NHÀ ĐẠT GIA	60.296.314.908	58.407.479.551
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI THUẬN	10.534.103.190	79.169.096.686
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	58.464.385.151	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHÚC AN GIA	47.457.446.426	-
CÔNG TY TNHH DCT PARTNERS VIỆT NAM	41.488.186.117	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	60.979.303.455	51.332.663.561
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng:	366.216.481.561	210.396.666.101

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu		31/12/2024	01/01/2024
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.463.388.607	61.157.375.793
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN ERAS LAND	-	34.000.000.000
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XD TM DV NGUYỄN ĐAN	9.322.969.977	-
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG PHÚ KHẢI	9.150.000.000	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI AN HIỆP PHÁT	15.949.234.884	-
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG TÍN PHÁT	6.194.169.328	-
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỂM NỔI	7.355.212.423	-
	KHÁCH HÀNG KHÁC	12.764.812.995	22.430.386.793
b)	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	Tổng:	65.463.388.607	61.157.375.793

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.436.652.113	-	137.815.829.390	-
- Ký cược, ký quỹ	827.405.130	-	849.405.130	-
- Tạm ứng	1.540.051.617	-	1.394.387.531	-
- Phải thu khác.	69.195.366	-	110.787.414	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận	-	-	6.200.000.000	-
- Công ty TNHH Dược Liệu Xanh	-	-	108.196.249.315	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Eras Land	-	-	13.030.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Eco Green Việt Nam	-	-	8.035.000.000	-
b) Dài hạn	315.291.350.000	-	262.650.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư XD và Phát triển Kỹ Nguyên (*)	160.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View (**)	155.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	291.350.000	-	262.650.000	-
Cộng	317.728.002.113	-	138.078.479.390	-

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỹ Nguyên theo hợp đồng hợp tác số 06/2024/HĐHT/KN-DCF ngày 20/06/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Đambri có diện tích 41ha thuộc xã Đambri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View theo hợp đồng hợp tác số 2024.1607-HĐNT/DCF-GRV ngày 16/07/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Green View có diện tích 98ha thuộc xã Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View sẽ hoàn thiện pháp lý để dự án được chấp thuận đi vào hoạt động, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo cung cấp ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.689.842.274	-	4.028.102.216	-
- Công cụ, dụng cụ	1.012.356.316	-	1.715.867.935	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.321.694.166	-	42.501.439.213	-
Cộng	147.023.892.756	-	48.245.409.364	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	40.158.709.536	18.599.111.480	4.393.360.191	1.863.477.216	-	65.014.658.423
Số tăng trong năm	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	-	16.716.363.334
- Mua mới, xây dựng	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	-	16.716.363.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	40.158.709.536	33.907.141.480	4.320.784.469	3.153.477.216	-	81.540.112.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.841.538.417	3.824.518.528	2.269.119.274	608.602.781	-	24.543.779.000
Số tăng trong năm	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	-	4.601.314.570
- Khấu hao trong năm	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	-	4.601.314.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	19.333.579.716	6.065.561.895	2.597.070.321	971.608.893	-	28.967.820.825
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	22.317.171.119	14.774.592.952	2.124.240.917	1.254.874.435	-	40.470.879.423
Số dư cuối quý 31/12/2024	20.825.129.820	27.841.579.585	1.723.714.148	2.181.868.323	-	52.572.291.876

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.769.203.949 đồng

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 30.197.923.172 đồng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	10.793.470.889	-	-	1.248.246.000		12.041.716.889
Số tăng trong năm				364.650.000		364.650.000
- Mua mới	-			364.650.000	-	364.650.000
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	10.793.470.889	-	-	1.612.896.000	-	12.406.366.889
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.738.011.856			239.540.433		3.977.552.289
Số tăng trong năm	213.801.792			159.593.112		373.394.904
- Khấu hao trong năm	213.801.792			159.593.112		373.394.904
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	3.951.813.648	-	-	399.133.545	-	4.350.947.193
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	7.055.459.033	-	-	1.008.705.567	-	8.064.164.600
Số dư cuối quý 31/12/2024	6.841.657.241	-	-	1.213.762.455	-	8.055.419.696

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 413.700.000 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.841.657.241 đồng

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm			2.218.272.727			2.218.272.727
Số tăng trong năm						-
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/12/2024			2.218.272.727			2.218.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm			813.156.247			813.156.247
Số tăng trong năm			554.568.180			554.568.180
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/12/2024			1.367.724.427			1.367.724.427
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm			1.405.116.480			1.405.116.480
Số dư cuối quý 31/12/2024			850.548.300			850.548.300

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.478.618.743	1.928.233.436
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	413.969.045	300.221.420
- Các khoản chi phí khác	2.064.649.698	1.628.012.016
b) Chi phí trả trước dài hạn	33.527.950.765	16.419.237.223
Chi phí trả trước dài hạn về SXKD	580.187.110	1.325.924.268
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	32.947.763.655	15.093.312.955
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	36.006.569.508	18.347.470.659

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí đầu tư máy móc thiết bị	10.000.000	-
Cải tạo văn phòng HCM	4.712.660.436	4.086.294.510
Cộng	4.722.660.436	4.086.294.510

12. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	37.402.753.576	21.776.336.149
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	37.402.753.576	21.776.336.149
	-	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	
Cộng	37.402.753.576	21.776.336.149

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

13. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	181.040.358.837	181.040.358.837	636.796.025.274	599.937.772.884	144.182.106.447	144.182.106.447
Vay ngắn hạn	178.762.769.637	178.762.769.637	634.060.922.874	597.660.183.684	142.362.030.447	142.362.030.447
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (a1)	178.762.769.637	178.762.769.637	632.512.680.057	596.111.940.867	142.362.030.447	142.362.030.447
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (a2)			1.548.242.817	1.548.242.817		
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.277.589.200	2.277.589.200	2.735.102.400	2.277.589.200	1.820.076.000	1.820.076.000
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	457.513.200	457.513.200	915.026.400	457.513.200		
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	780.519.040	780.519.040	-	2.735.102.400	3.515.621.440	3.515.621.440
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	536.358.940	536.358.940	-	1.820.076.000	2.356.434.940	2.356.434.940
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	244.160.100	244.160.100	-	915.026.400	1.159.186.500	1.159.186.500
Cộng	181.820.877.877	181.820.877.877	636.796.025.274	602.672.875.284	147.697.727.887	147.697.727.887

Thông tin về các hợp đồng vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0242/2023/902-CV ngày 13/04/2023 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024 hạn mức cho vay tối đa 800.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024. Số dư tại 31/12/2024 là 178.762.769.637 VNĐ

Thông tin về các hợp đồng vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 31/12/2024 là **2.356.434.940 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.820.076.000 VNĐ)

Thông tin về các hợp đồng thuê tài chính dài hạn:

(b2) Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến 31/12/2022, từ ngày 01/01/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202207046 ngày 26/07/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến ngày 31/01/2023, từ ngày 01/02/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VNĐ; số dư tại thời điểm 31/12/2024 là **701.673.300 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 457.513.200 VNĐ)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lúy kế 12 tháng năm 2024

14. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Decofi - Hoàng ân	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP DECOFI	75.462.882	75.462.882	590.638.549	590.638.549
Công Ty CP Đầu Tư 3T	-	-	1.052.514.317	1.052.514.317
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG AN PHÚ GIA	-	-	9.479.460.000	9.479.460.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDEC	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÂN LUẬT MIỀN NAM	20.238.526.297	20.238.526.297	-	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN TRÍ TRUNG	8.800.000	8.800.000	5.716.926.939	5.716.926.939
CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP ĐẠI NGHĨA	-	-	4.048.822.800	4.048.822.800
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG PHAN NGUYỄN LG	3.629.308.793	3.629.308.793	4.479.134.019	4.479.134.019
CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG MÊ KÔNG BÌNH ĐỊNH	3.559.450.000	3.559.450.000	5.594.522.071	5.594.522.071
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂY	14.389.480.672	14.389.480.672	2.754.323.352	2.754.323.352
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HỒNG HÀ	13.003.287.751	13.003.287.751	-	-
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	190.632.153.799	190.632.153.799	30.236.880.423	30.236.880.423
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553

15 Người mua trả tiền trước

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.282.366.252	21.441.093.255
	CÔNG TY TNHH BIÊN QUÊ HƯƠNG - PHAN THIẾT	-	4.993.586.321
	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN BÌNH MINH	-	2.264.381.896
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DU LỊCH KHÁCH SẠN PHÚC ĐẠT	-	5.732.144.143
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	-	8.147.788.904
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN ĐẦU TƯ KIM SƠN	32.800.515.921	-
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GREEN VIEW	9.376.263.981	-
	KHÁCH HÀNG KHÁC	105.586.350	303.191.991
b)	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	
	Cộng	42.282.366.252	21.441.093.255

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Chỉ tiêu	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
a)	Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033
	- Thuế giá trị gia tăng	1.720.062.298	12.824.628.659	11.972.280.759	2.572.410.198
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.675.585	10.635.453.866	15.790.524.652	4.372.604.799
	- Thuế thu nhập cá nhân	132.176.134	4.100.517.228	3.055.635.326	1.177.058.036
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	52.542.158	52.542.158	-
	- Các loại thuế khác	-	8.982.000	8.982.000	-
b)	Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
	Cộng	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033

17 Chi phí phải trả

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Ngắn hạn	46.172.129.765	24.215.620.764
	- Trích trước chi phí lãi vay	-	-
	- Trích trước chi phí công trình	46.172.129.765	23.940.620.764
	- Trích trước chi phí khác	-	275.000.000
b)	Dài hạn	-	
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
	Cộng	46.172.129.765	24.215.620.764

18 Phải trả khác

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Ngắn hạn	10.905.294.149	846.996.710
	- Kinh phí công đoàn phải nộp	43.302.600	-
	- Phải trả trợ cấp thôi việc	58.435.149	58.435.149
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	602.634.900	606.937.450
	- Công ty CP Kết Cấu Thép Decofi	165.000.000	165.000.000
	- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Winbuild	10.000.000.000	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.921.500	16.624.111
b)	Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	Cộng	12.905.294.149	2.846.996.710



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	100.873.505.300	29.100.496.283	7.440.359.493	287.414.361.076
- Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000				150.000.000.000
- Lãi trong năm trước				10.597.688.473	10.597.688.473
- Tăng khác			715.993.204		715.993.204
- Giảm vốn trong năm trước		275.000.000			275.000.000
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				1.575.185.049	1.575.185.049
+ Quỹ đầu tư phát triển:				715.993.204	715.993.204
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:				357.996.602	357.996.602
+ Thưởng ban điều hành:				143.198.641	143.198.641
+ Tiền thù lao:				357.996.602	357.996.602
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	100.598.505.300	29.816.489.487	16.462.862.917	446.877.857.704
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				39.384.164.583	39.384.164.583
- Tăng khác (Quỹ đầu tư phát triển)			1.059.768.847		1.059.768.847
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				2.649.422.118	2.649.422.118
+ Quỹ đầu tư phát triển:				1.059.768.847	1.059.768.847
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:				794.826.635	794.826.635
+ Thưởng ban điều hành:				-	-
+ Tiền thù lao:				794.826.636	794.826.636
Số dư cuối quý 31/12/2024	300.000.000.000	100.598.505.300	30.876.258.334	53.197.605.382	484.672.369.016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp (31/12/2024)	Tỷ lệ	Vốn góp (01/01/2024)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	20,0%	60.000.000.000	20,0%
C.ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	13,7%	41.194.700.000	13,7%
Cổ đông khác	198.805.300.000	66,3%	198.805.300.000	66,3%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		150.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)**

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.730.302.487	22.368.214.118	42.726.962.645	38.847.864.120
Doanh thu hợp đồng xây dựng	367.368.689.949	245.150.808.500	1.283.678.108.266	571.205.416.429
Cộng	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		-		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		-		
Doanh thu khác		-		
Cộng	-	-		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	8.077.577.609	20.669.198.835	35.417.404.439	32.313.787.187
Giá vốn hợp đồng xây dựng	336.310.501.992	221.788.372.292	1.181.858.740.393	510.630.073.281
Cộng	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
Cộng	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí lãi vay	2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
- Lỗ từ chuyển nhượng đầu tư	-	-	-	1.492.686.687
- Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.365.548.480)	(2.162.543.327)	2.162.543.327
Cộng	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	171.363.689	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	25.065.000.000	-	25.327.640.477
Thanh lý CCDC, Phế liệu	-	-	-	-
Thu nhập khác:	494.163.688	275.125.987	1.700.013.898	1.596.514.828
Cộng	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Phạt chậm nộp	-	-	-	65.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	558.470.193
Chi phí khác	477.490.445	-	1.504.208.984	184.244.493
Cộng	477.490.445	-	1.504.208.984	742.779.686

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
Chi phí bằng tiền khác	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
Chi phí nhân viên	10.300.389.862	6.403.479.444	29.574.091.345	19.295.299.145
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	517.560.253	1.900.854.113	3.221.032.860	4.898.280.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.625.344	258.362.018	1.092.891.006	1.020.115.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.550.999.303	857.560.562	3.807.117.127	3.792.579.727
- Chi phí khác bằng tiền	3.811.654.794	1.986.666.037	15.073.236.621	5.831.401.061
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ	205.786.341.429	89.098.880.220	553.933.862.476	194.458.282.855
- Chi phí nhân công	27.104.876.714	15.771.255.355	79.844.651.964	47.068.584.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.092.119	1.124.710.212	5.529.277.654	4.511.074.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.822.208.946	125.164.593.329	702.514.443.391	330.949.810.362
- Chi phí khác bằng tiền	5.848.790.573	3.791.877.122	22.511.406.799	11.269.034.514
Cộng	414.061.309.781	234.951.316.238	1.364.333.642.284	588.256.787.148

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.000.000	19.223.971.863	3.157.650.880	27.202.690.945
- Các khoản điều chỉnh tăng	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
+ Chi phí không được trừ	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	2.162.543.327	-
+ Thu nhập không chịu thuế			2.162.543.327	-
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	14.034.462.663	47.605.824.661	53.177.269.329	47.638.377.927
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.527.675.585
Thuế TNDN bổ sung các năm trước			-	310.322.924
Tổng chi phí thuế TNDN:	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VII. Những thông tin khác

1. Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Nội dung	Q.4/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	Q.4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023
Hội đồng quản trị, Ban TGD						
Ông Phạm Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	90.000.000	311.000.000	45.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV. HĐQT	Thù lao	30.000.000	60.000.000		45.000.000
Ông Phạm Duy Quang	TV. HĐQT	Thù lao		-		24.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	TV. HĐQT	Thù lao		-		70.000.000
Ông Hồ Việt Trung	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Tâm	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
	Tổng GD	Thu nhập	350.594.970	1.667.826.245	296.981.568	1.054.967.370
Ông Chu Quang Huân	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
	Phó Tổng GD	Thu nhập	312.496.154	1.473.735.170	247.980.800	906.988.046
Ông Trần Thuận Lợi	Phó Tổng GD	Thu nhập		264.232.016		-
Ban Kiểm soát						
Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	Thù lao	60.000.000	212.000.000	36.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	TV.BKS	Thù lao		-		18.000.000
Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	Thù lao	30.000.000	102.000.000	15.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.BKS	Thù lao		55.000.000	30.000.000	75.000.000
Bà Lê Thị Tình	TV.BKS	Thù lao		24.000.000		-
Các thành viên chủ chốt khác						
Ông Lê Thanh Tùng	GD Tài Chính	Thu nhập	160.234.232	662.804.150		-
Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	Thu nhập	160.234.232	774.934.632	136.991.954	506.491.066

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VII Những thông tin khác

2. Thông tin về các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch		Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VNĐ)
				Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
a	Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	53.939.526.372	137.640.524.586	24.560.669.942
b	Công ty CP kho lạnh Kỳ nguyên mới	Bên liên quan	Thuê văn phòng		21.645.346	-
		Bên liên quan	Tiền điện, nước thi công	68.133.753	223.290.061	(24.261.278)
		Bên liên quan	Mua CCDC Văn phòng	55.050.505	55.050.505	-
		Bên liên quan	Thi công xây dựng	42.596.132.521	175.408.111.907	37.516.832.576
c	Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Phí dịch vụ		325.000.000	-
d	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Công ty liên kết	Thi công xây dựng	3.301.983.490	14.441.603.001	4.570.813.725
e	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View	Bên liên quan	Tạm ứng tiền thi công xây dựng	9.376.263.981	9.376.263.981	(9.376.263.981)
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư		155.000.000.000	155.000.000.000
f	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Eco Green Việt Nam	Bên liên quan	Phạt hợp đồng		8.035.000.000	-
g	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Eras Land	Bên liên quan	Phạt hợp đồng		13.030.000.000	-
h	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn High Rise	Bên liên quan	Thuê văn phòng		123.002.579	-
i	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phúc An Gia	Bên liên quan	Thi công xây dựng	51.256.894.839	55.330.968.913	47.457.446.426
k	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỳ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng		427.054.890	46.121.928
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư	57.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
l	Công ty TNHH MTV XD DECOFI Hoàng Ân	Công ty con	Thuê thi công		-	(13.123.587.703)
m	Công ty Cổ phần Định giá & Tư vấn Useful	Bên liên quan	Tạm ứng thẩm định tài sản		3.000.000	-
		Bên liên quan	Thẩm định tài sản		3.000.000	-

- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

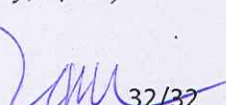
Người lập biên

(Ký, họ tên)


Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


32/32
Dương Đình Tâm

